

Đà Lạt, ngày 24 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 2 năm 2017

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016	So sánh
1	<b>Báo cáo riêng</b>			
	- Doanh thu thuần	103.292.365.495	90.486.727.334	114,15%
	- Lợi nhuận trước thuế	17.619.863.649	19.241.039.636	91,57%
2	<b>Báo cáo Hợp nhất</b>			
	- Doanh thu thuần	114.610.855.525	99.237.048.472	115,49%
	- Lợi nhuận trước thuế	22.496.301.890	25.232.022.535	89,15%

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2017 so với Quý 2 năm 2016 như sau:

**1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:**

- Doanh thu Công ty tăng 14,15% so với quý 2 năm 2016, tuy nhiên lợi nhuận trước thuế giảm 8,43%: do quý 2/2017 chưa nhận được cổ tức từ Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành (Quý 2 năm 2016, công ty nhận 20% cổ tức là: 1,5 tỷ đồng)
- Bên cạnh đó lợi nhuận thấp hơn, do Công ty tăng đầu tư máy móc thiết bị để đáp ứng nhu cầu thị trường. Trong giai đoạn này, Công ty chủ động hạ giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm để mở rộng thị trường.

**2. Báo cáo Hợp nhất:**

- Doanh thu tăng 15,57%. Tuy nhiên lợi nhuận lại giảm 10,85%, chủ yếu cho hoạt động tại công ty mẹ.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2017 so với quý 2 năm 2016.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

(Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>186,899,029,600</b>	<b>139,068,828,426</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18,796,351,278</b>	<b>22,574,962,256</b>
1. Tiền	111	V.01	12,996,351,278	12,574,962,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,800,000,000	10,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>13,629,785,556</b>	<b>7,976,785,556</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,629,785,556	7,976,785,556
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>127,424,045,461</b>	<b>85,359,181,235</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	70,266,771,147	62,053,899,141
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	63,456,807,660	24,446,727,466
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	5,904,210,574	11,062,298,548
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,203,743,920)	(12,203,743,920)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27,021,210,225</b>	<b>22,997,992,354</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	28,572,015,094	24,548,797,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27,637,080</b>	<b>159,907,025</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		27,637,080	159,907,025
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>124,277,158,573</b>	<b>111,241,700,542</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,064,941,997</b>	<b>1,152,341,741</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,064,941,997	1,152,341,741
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>114,164,720,715</b>	<b>101,284,389,637</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	113,573,765,743	100,606,095,857
- Nguyên giá	222		292,043,877,689	267,759,809,705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(178,470,111,946)	(167,153,713,848)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	590,954,972	678,293,780
- Nguyên giá	228		4,679,692,098	4,679,692,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,088,737,126)	(4,001,398,318)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>68,181,818</b>	<b>959,638,169</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	68,181,818	959,638,169
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.14</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,979,314,042</b>	<b>7,845,330,995</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	5,328,843,195	3,678,655,067
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	v.16	104,695,756	186,724,295
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	3,545,775,091	3,979,951,633

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

(Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>311,176,188,173</b>	<b>250,310,528,968</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>104,973,484,261</b>	<b>60,550,029,084</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>103,986,984,261</b>	<b>59,563,529,084</b>
1. Phải trả người bán	311	V.18	18,790,892,776	14,889,333,928
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	64,132,357,439	27,969,343,595
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	7,072,435,675	5,240,585,281
4. Phải trả người lao động	314		10,944,714,893	7,494,260,286
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,026,362,092	1,090,770,844
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1,133,495,932	936,279,312
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1,047,420,384
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		886,725,454	895,535,454
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>986,500,000</b>	<b>986,500,000</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>206,202,703,912</b>	<b>189,760,499,884</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.26	<b>206,202,703,912</b>	<b>189,760,499,884</b>
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4,372,135,515)	(4,372,135,515)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,554,754,575	23,554,754,575
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72,548,320,945	50,278,713,729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		46,672,437,426	17,593,106,602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,875,883,519	32,685,607,127
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		8,093,197,187	13,920,600,375
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400)</b>	<b>510</b>		<b>311,176,188,173</b>	<b>250,310,528,968</b>

Người lập / Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 7 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	114,610,855,525	99,237,048,472	192,925,657,631	162,541,405,694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	114,610,855,525	99,237,048,472	192,925,657,631	162,541,405,694
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	80,854,856,480	65,099,620,876	135,881,712,292	108,574,465,389
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	33,755,999,045	34,137,427,596	57,043,945,339	53,966,940,305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	467,547,675	508,789,344	642,499,696	672,319,024
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	18,684,332	140,643,473	18,709,828	153,732,725
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	140,625,000	-	140,625,000
8. Chi phí bán hàng	24	4,026,002,901	3,575,242,802	6,526,073,962	6,504,188,062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7,824,865,332	6,067,763,107	15,832,195,146	13,225,702,227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	22,353,994,155	24,862,567,558	35,309,466,099	34,755,636,315
11. Thu nhập khác	31	1,200,860,538	426,693,696	1,212,305,169	442,803,118
12. Chi phí khác	32	1,058,552,803	57,238,719	1,121,427,277	78,852,719
13. Lợi nhuận khác	40	142,307,735	369,454,977	90,877,892	363,950,399
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60	22,496,301,890	25,232,022,535	35,400,343,991	35,119,586,714
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	4,205,702,692	5,147,992,059	6,558,466,663	7,233,768,198
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	3,196,722	(245,379,096)	83,250,759	(201,376,670)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70	18,287,402,476	20,329,409,572	28,758,626,569	28,087,195,186
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		2,336,001,583	2,135,850,729	2,336,001,583	3,278,917,569
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		15,951,400,893	18,193,558,843	26,422,624,986	24,808,277,617
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,955	2,230	3,239	3,041

Người Lập / Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2017



Nguyễn An Thái

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35,400,343,991	35,119,586,714
2. Điều chỉnh cho các khoản			10,432,654,835	11,555,839,407
- Khấu hao TSCĐ	02		11,949,372,441	10,677,680,823
- Các khoản dự phòng	03		(1,047,420,384)	1,614,750,932
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(469,297,222)	(877,217,348)
- Chi phí lãi vay	06		-	140,625,000
- Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45,832,998,826	46,675,426,121
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41,763,165,998)	(7,462,718,151)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,023,217,871)	(1,204,733,484)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36,276,889,712	762,608,541
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,650,188,128)	(2,200,605,501)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(140,625,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,288,540,849)	(3,947,257,607)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(63,810,000)	(2,300,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>30,320,965,692</b>	<b>32,479,794,919</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24,284,067,984)	(23,664,180,001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	145,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,025,000,000)	(14,512,785,556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,372,000,000	10,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		419,981,314	649,944,621
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(29,517,086,670)</b>	<b>(27,181,566,391)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	9,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(9,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,582,490,000)	(1,051,584,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<i>(4,582,490,000)</i>	<i>(1,051,584,000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3,778,610,978)</b>	<b>4,246,644,528</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22,574,962,256</b>	<b>9,108,966,865</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.28</b>	<b>18,796,351,278</b>	<b>13,355,611,393</b>

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng

  
Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 7 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2015 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### \* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

#### \* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành

+ Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80,48 %

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80,48 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát

+ Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông

+ Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

63  
TY  
HNG  
ẢY D  
ÓN  
T.L



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
Tiền mặt	777,030,230	236,183,594
VND	697,782,650	156,936,014
USD quy đổi VND	79,247,580	79,247,580
Tiền gửi ngân hàng	12,219,321,048	12,338,778,662
VND	11,147,301,683	10,442,501,916
USD quy đổi VND	1,072,019,365	1,896,276,746
Các khoản tương đương tiền	5,800,000,000	10,000,000,000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>18,796,351,278</b>	<b>22,574,962,256</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13,629,785,556	7,976,785,556
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	13,629,785,556	7,976,785,556
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	<b>13,629,785,556</b>	<b>7,976,785,556</b>
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	70,266,771,147	62,053,899,141
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	9,633,546,272	10,997,779,900
+ Cty TNHH luyện kim Trần Hồng Quân	6,225,425,800	6,778,082,800
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,781,839,286	710,473,287
- Khách hàng khác	52,625,959,789	43,567,563,154
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	<b>70,266,771,147</b>	<b>62,053,899,141</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>4.1- Ngắn hạn</b>	<b>5,904,210,574</b>	<b>11,062,298,548</b>
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	1,118,117,787	6,290,883,303
- Phải thu khác	360,218,921	345,541,379
<b>4.1- Dài hạn</b>	<b>1,064,941,997</b>	<b>1,152,341,741</b>
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1,064,941,997	1,152,341,741
<b>Cộng</b>	<b>6,969,152,571</b>	<b>12,214,640,289</b>
<b>5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ</b>		
<b>6. NỢ XẤU</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	12,203,743,920	12,203,743,920
	<b>12,203,743,920</b>	<b>12,203,743,920</b>
<b>7 HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/6/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
<b>7.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>28,572,015,094</b>	<b>24,548,797,223</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15,381,190,984	11,795,942,386
- Công cụ, dụng cụ	764,939,906	419,948,490
- Chi phí SX, KD DD	1,687,651,272	1,627,558,696
- Thành phẩm	8,497,393,063	8,679,549,351
- Hàng hóa	2,240,839,869	2,025,798,300
- Hàng gửi bán	-	-
<b>7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(1,550,804,869)</b>	<b>(1,550,804,869)</b>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>27,021,210,225</b>	<b>22,997,992,354</b>
<b>8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

### 9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2017	55,210,649,023	139,379,737,603	71,612,433,442	719,969,879	520,611,939	316,407,819	267,759,809,705
- Tăng mới trong kỳ	1,775,395,109	10,464,239,237	12,642,043,638				24,881,677,984
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán		(597,610,000)					(597,610,000)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/6/2017	56,986,044,132	149,246,366,840	84,254,477,080	719,969,879	520,611,939	316,407,819	292,043,877,689
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2017	35,678,639,004	97,548,499,985	32,471,562,397	617,992,704	520,611,939	316,407,819	167,153,713,848
- Khấu hao trong kỳ	1,134,696,937	5,741,564,182	4,968,718,940	17,053,574			11,862,033,633
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán		(545,635,535)					(545,635,535)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/6/2017	36,813,335,941	102,744,428,632	37,440,281,337	635,046,278	520,611,939	316,407,819	178,470,111,946
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2017	19,532,010,019	41,831,237,618	39,140,871,045	101,977,175	-	-	100,606,095,857
Số dư tại ngày 30/6/2017	20,172,708,191	46,501,938,208	46,814,195,743	84,923,601	-	-	113,573,765,743

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,634,797,000	516,100,000	2,528,795,098	4,679,692,098
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/6/2017	1,634,797,000	516,100,000	2,528,795,098	4,679,692,098
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,120,786,000	433,436,774	2,447,175,544	4,001,398,318
- Khấu hao trong kỳ		43,680,000	43,658,808	87,338,808
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/6/2017	1,120,786,000	477,116,774	2,490,834,352	4,088,737,126
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2017	514,011,000	82,663,226	81,619,554	678,293,780
Số dư tại ngày 30/6/2017	514,011,000	38,983,226	37,960,746	590,954,972

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
13.1- Ngắn hạn	-	-
13.2- Dài hạn	5,328,843,195	3,678,655,067
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ	270,000,000	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4,711,233,894	3,674,905,067
- Công cụ, dụng cụ	347,609,301	3,750,000
<b>Cộng</b>	<b>5,328,843,195</b>	<b>3,678,655,067</b>

### 14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

### 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
15.1- Ngắn hạn	-	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
<b>Cộng Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	18,790,892,776	14,889,333,928
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ DNTN Thanh Trà	4,445,157,500	2,438,007,822
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	176,605,801	1,023,065,318
- Các khách hàng khác	14,169,129,475	11,428,260,788
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>18,790,892,776</b>	<b>14,889,333,928</b>

### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,498,323,034	5,008,954,079	5,060,807,455	1,446,469,658
- Thuế xuất, nhập khẩu		482,847,063	482,847,063	-
- Thuế thu nhập cá nhân	423,000,555	281,380,020	660,472,457	43,908,118
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,609,824,292	6,422,944,814	4,288,540,849	4,744,228,257
- Thuế tài nguyên	538,455,567	2,492,148,866	2,419,935,683	610,668,750
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	737,330,000	726,805,941	77,768,392
- Các loại thuế khác	103,737,500	365,746,400	520,091,400	149,392,500
<b>Cộng</b>	<b>5,240,585,281</b>	<b>15,991,351,242</b>	<b>14,159,500,848</b>	<b>7,072,435,675</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
<b>18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
<b>18.1- Ngắn hạn</b>	<b>1,026,362,092</b>	<b>1,090,770,844</b>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	979,741,741	972,341,741
- Chi phí khác	46,620,351	118,429,103
<b>18.2- Dài hạn</b>		
Cộng các tài sản dài hạn khác	<u>1,026,362,092</u>	<u>1,090,770,844</u>
<b>19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC</b>		
	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
<b>19.1- Ngắn hạn</b>	<b>1,133,495,932</b>	<b>936,279,312</b>
- Kinh phí công đoàn	314,584,501	267,140,777
- Bảo hiểm xã hội	-	15,653,800
- Phải trả khác	818,911,431	653,484,735
<b>19.2- Dài hạn</b>		
Cộng nợ ngắn hạn	<u>1,133,495,932</u>	<u>936,279,312</u>
<b>20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ</b>		
	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
<b>20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>104,695,756</b>	<b>186,724,295</b>
<b>20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>85,000,000,000</b>	<b>21,378,566,720</b>	<b>(4,372,135,515)</b>	<b>17,550,100,267</b>	<b>23,053,471,116</b>	<b>9,374,779,570</b>	<b>151,984,782,158</b>
- Lợi nhuận trong kỳ					44,921,857,127	6,074,608,316	50,996,465,443
- Tăng khác					570,826,283		570,826,283
- Chia cổ tức					(12,236,250,000)	(1,511,220,000)	(13,747,470,000)
- Trích lập các quỹ				6,004,654,308	(6,004,654,308)		-
- Giảm khác					(26,536,489)	(17,567,511)	(44,104,000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>85,000,000,000</b>	<b>21,378,566,720</b>	<b>(4,372,135,515)</b>	<b>23,554,754,575</b>	<b>50,278,713,729</b>	<b>13,920,600,375</b>	<b>189,760,499,884</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>85,000,000,000</b>	<b>21,378,566,720</b>	<b>(4,372,135,515)</b>	<b>23,554,754,575</b>	<b>50,278,713,729</b>	<b>13,920,600,375</b>	<b>189,760,499,884</b>
- Lợi nhuận trong kỳ					26,422,624,986	2,336,001,583	28,758,626,569
- Chi phí mua công ty Hiệp Thành						(7,735,200,000)	(7,735,200,000)
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành						(881,870,000)	(881,870,000)
- Chia cổ tức mẹ					(4,078,750,000)		(4,078,750,000)
- Trích lập các quỹ							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(75,543,229)	75,543,229	-
- Tăng khác ( tăng do chênh lệch chia cổ tức)					1,275,458	378,122,000	379,397,458
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>85,000,000,000</b>	<b>21,378,566,720</b>	<b>(4,372,135,515)</b>	<b>23,554,754,575</b>	<b>72,548,320,945</b>	<b>8,093,197,187</b>	<b>206,202,703,911</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/6/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%
<b>Cộng</b>	<b>85,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>85,000,000,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12,236,250,000

đ) Cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2017
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8,500,000	8,500,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	342,500	
- Cổ phiếu phổ thông	342,500	342,500
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,157,500	8,157,500
- Cổ phiếu phổ thông	8,157,500	8,157,500

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	23,554,754,575	23,554,754,575
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	886,725,454	895,535,454

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

### 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

### VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

#### 1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
+ Doanh thu Bán hàng	108,409,773,345	96,396,621,741
+ Doanh thu Dịch vụ	6,201,082,180	2,840,426,731
<b>Cộng</b>	<b>114,610,855,525</b>	<b>99,237,048,472</b>

#### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

#### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
+ Giá vốn Bán hàng	78,316,822,563	64,564,241,893
+ Giá vốn Dịch vụ	2,538,033,917	535,378,983
<b>Cộng</b>	<b>80,854,856,480</b>	<b>65,099,620,876</b>

#### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	419,981,314	486,593,026
-Lãi do chênh lệch tỷ giá	47,566,361	22,196,318
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>467,547,675</b>	<b>508,789,344</b>

#### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
- Lãi tiền vay	-	140,625,000
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	18,684,332	18,473
	<b>18,684,332</b>	<b>140,643,473</b>

#### 6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
- Chi phí lương nhân viên	2,270,302,610	1,744,856,575
- Chi phí nguyên vật liệu	448,022,435	577,687,804
- Chi phí khấu hao	421,197,114	502,170,282
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	299,672,827	201,109,227
- Chi phí bằng tiền khác	586,807,915	549,418,914
<b>Cộng</b>	<b>4,026,002,901</b>	<b>3,575,242,802</b>

#### 7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
- Chi phí lương nhân viên	4,512,365,737	2,587,584,752

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

- Chi phí nguyên vật liệu	769,623,220	510,734,786
- Chi phí khấu hao	545,298,556	406,434,610
- Thuế, phí lệ phí	1,807,483	274,616,412
- Trích lập dự phòng	296,345,340	993,780,236
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	305,689,170	291,170,616
- Chi phí bằng tiền khác	1,393,735,826	1,003,441,695
<b>Cộng</b>	<b>7,824,865,332</b>	<b>6,067,763,107</b>
<b>8. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	49,315,908	227,272,727
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	94,591,311
Thu nhập khác	1,151,544,630	104,829,658
	<b>1,200,860,538</b>	<b>426,693,696</b>
<b>9. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý TSCĐ	51,987,196	57,238,719
Chi phí khác	1,006,565,607	-
	<b>1,058,552,803</b>	<b>57,238,719</b>
<b>10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,205,702,692	5,147,992,059
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4,205,702,692</b>	<b>5,147,992,059</b>
<b>11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>	<b>3,196,722</b>	<b>(245,379,096)</b>
<b>12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ</b>	<b>Quý II/2017</b>	<b>Quý II/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí lương nhân viên	17,139,629,145	13,281,317,686
- Chi phí nguyên vật liệu	59,579,504,748	55,754,577,864
- Chi phí khấu hao	6,230,546,557	5,318,189,930
- Thuế, phí lệ phí	1,807,483	274,616,412
- Trích lập dự phòng	296,345,340	993,780,236
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,622,301,856	8,104,233,948
- Chi phí bằng tiền khác	3,680,637,374	3,253,645,812
<b>Cộng</b>	<b>93,550,772,503</b>	<b>86,980,361,888</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

### 13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý II năm 2017

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	20,640,951,623	8,032,690,508	20,022,753,113	6,459,168,255	78,095,289,375	(18,639,997,349)	114,610,855,525
Giá vốn hàng bán	18,477,364,008	5,476,052,205	11,130,322,959	4,277,193,038	59,923,650,290	(18,429,726,020)	80,854,856,480
Lãi gộp	2,163,587,615	2,556,638,303	8,892,430,154	2,181,975,217	18,171,639,085	(210,271,329)	33,755,999,045
Chi phí bán hàng	1,234,059	411,790,547	375,468,492	152,886,505	3,084,623,298		4,026,002,901
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2,786,989,815)	994,920,217	1,889,643,100	697,734,988	7,037,890,176	(8,333,334)	7,824,865,332
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	4,949,343,371	1,149,927,539	6,627,318,562	1,331,353,724	8,049,125,611	(201,937,995)	21,905,130,812
Doanh thu tài chính	1,816,525,626	738,906	405,871,620	2,022,775	2,914,804	(1,760,526,056)	467,547,675
Chi phí tài chính	13,721,599	2,277,988	-	2,684,745	-		18,684,332
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1,802,804,027	(1,539,082)	405,871,620	(661,970)	2,914,804	(1,760,526,056)	22,353,994,155
Thu nhập khác	23,395,687		90,839,763	191,600	1,086,433,488		1,200,860,538
Chi phí khác	59,212,735	22,000	24,998,383	609,955	973,709,730		1,058,552,803
Lợi nhuận khác	(35,817,048)	(22,000)	65,841,380	(418,355)	112,723,758		142,307,735
Tổng lợi nhuận trước thuế	6,716,330,350	1,148,366,457	7,099,031,562	1,330,273,399	8,164,764,173	(1,962,464,051)	22,496,301,890
Chi phí thuế TNDN						3,196,722	4,208,899,414
Lợi nhuận sau thuế						(1,965,660,773)	18,287,402,476
Lợi ích cổ đông thiểu số							2,336,001,583
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ							15,951,400,893

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2017

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2017	01/01/2017
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60.06	55.56
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39.94	44.44
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33.73	24.19
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66.27	75.81
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.80	2.33
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.18	0.73

  

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2017	Quý II/2016
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	19.63	25.43
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	15.96	20.49
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7.23	10.08
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5.88	8.12
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	8.87	10.71

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng

*Lê Nam Đông*

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



*Nguyễn An Thái*  
**NGUYỄN AN THÁI**